

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHI XUÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Dự án Nhà máy chế biến nông sản Mỹ Anh (Đợt 1)

Hạng mục: Đất nông nghiệp - Hoa màu - Cây cối - Chính sách hỗ trợ

Địa điểm tại: thôn Mỹ Lộc, thôn Gia Phú, xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày...../01/2023 của UBND huyện)

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ	Địa chỉ thường trú tại thôn	Diện tích thu hồi đất trồng cây hàng năm (m ²)	Giá trị bồi thường (đồng)		Giá trị hỗ trợ (đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đồng)
				Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường cây trồng đối với cây trồng hàng năm (01 vụ sản xuất lạc)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (BHK)	
1	2	3	4	5=4*54.000	6=4*10.000	7=4*53.200*2	8=5+6+7
1	Trần Đình Phùng - Trần Thị Chu	Thôn Mỹ Lộc	182,3	9.844.200	1.823.000	19.396.720	31.063.920
2	Võ Thị Việt - Nguyễn Văn Hòa	Thôn Mỹ Lộc	820,3	44.296.200	8.203.000	87.279.920	139.779.120
3	Nguyễn Xuân Khánh	Thôn Mỹ Lộc	148,2	8.002.800	1.482.000	15.768.480	25.253.280
4	Hồ Xuân Thái - Phan Thị Xuyên	Thôn Mỹ Lộc	223,6	12.074.400	2.236.000	23.791.040	38.101.440
5	Phan Xa - Cao Thị Tài	Thôn Mỹ Lộc	883,9	47.730.600	8.839.000	94.046.960	150.616.560
6	Phan Văn Trường - Lương Thị Cương	Thôn Mỹ Lộc	512,7	27.685.800	5.127.000	54.551.280	87.364.080
7	Trần Văn Lý - Nguy Thị Hồng Thủy	Thôn Mỹ Lộc	79,7	4.303.800	797.000	8.480.080	13.580.880
8	Võ Sỹ Yên - Lê Thị Thanh	Thôn Mỹ Lộc	854,8	46.159.200	8.548.000	90.950.720	145.657.920
9	Phan Văn Tiu	Thôn Mỹ Lộc	47,8	2.581.200	478.000	5.085.920	8.145.120
10	Trần Văn Xanh - Đậu Thị Loan	Thôn Mỹ Lộc	63,7	3.439.800	637.000	6.777.680	10.854.480

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ	Địa chỉ thường trú tại thôn	Diện tích thu hồi đất trồng cây hàng năm (m ²)	Giá trị bồi thường (đồng)		Giá trị hỗ trợ (đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đồng)
				Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường cây trồng đối với cây trồng hàng năm (01 vụ sản xuất lạc)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (BHK)	
11	Hồ Kim Sơn - Phan Thị Tiu	Thôn Mỹ Lộc	170,9	9.228.600	1.709.000	18.183.760	29.121.360
12	Trần Thị Sâm - Phan Văn Minh	Thôn Mỹ Lộc	63,7	3.439.800	637.000	6.777.680	10.854.480
13	Trần Xuân Tính - Phan Thị Nguyệt	Thôn Mỹ Lộc	95,6	5.162.400	956.000	10.171.840	16.290.240
14	Đậu Viết Hùng - Phan Thị Cát	Thôn Mỹ Lộc	47,8	2.581.200	478.000	5.085.920	8.145.120
15	Đậu Minh Ngụ - Trần Thị Ánh Nguyệt	Thôn Mỹ Lộc	63,7	3.439.800	637.000	6.777.680	10.854.480
16	Trần Anh Liệu - Phan Thị Hương	Thôn Mỹ Lộc	63,7	3.439.800	637.000	6.777.680	10.854.480
17	Hồ Thị Tứ	Thôn Mỹ Lộc	95,6	5.162.400	956.000	10.171.840	16.290.240
18	Đậu Đình Long - Phan Thị Châu	Thôn Mỹ Lộc	79,7	4.303.800	797.000	8.480.080	13.580.880
19	Phan Xuân Thắng - Lê Thị Tuyết	Thôn Mỹ Lộc	63,7	3.439.800	637.000	6.777.680	10.854.480
20	Phan Thị Mật	Thôn Mỹ Lộc	174,2	9.406.800	1.742.000	18.534.880	29.683.680
21	Phan Văn Thông - Nguyễn Thị Sen	Thôn Mỹ Lộc	125,3	6.766.200	1.253.000	13.331.920	21.351.120
22	Hồ Thị Thảo	Thôn Mỹ Lộc	615,9	33.258.600	6.159.000	65.531.760	104.949.360
23	Phan Thị Quyên	Thôn Mỹ Lộc	143,7	7.759.800	1.437.000	15.289.680	24.486.480
24	Trần Thái Định - Phan Thị Oanh	Thôn Mỹ Lộc	79,7	4.303.800	797.000	8.480.080	13.580.880
25	Trần Thái Bích - Đặng Thị Huệ	Thôn Mỹ Lộc	63,7	3.439.800	637.000	6.777.680	10.854.480
26	Phan Chí	Thôn Gia Phú	31,9	1.722.600	319.000	3.394.160	5.435.760

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ	Địa chỉ thường trú tại thôn	Diện tích thu hồi đất trồng cây hàng năm (m ²)	Giá trị bồi thường (đồng)		Giá trị hỗ trợ (đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đồng)
				Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường cây trồng đối với cây trồng hàng năm (01 vụ sản xuất lạc)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (BHK)	
27	Hoàng Thị Hiền - Phan Văn Minh	Thôn Gia Phú	63,7	3.439.800	637.000	6.777.680	10.854.480
28	Phan Văn Mai - Ngụy Thị An	Thôn Mỹ Lộc	31,9	1.722.600	319.000	3.394.160	5.435.760
29	Phan Thị Châu	Thôn Mỹ Lộc	47,8	2.581.200	478.000	5.085.920	8.145.120
30	Phan Văn Duyệt - Nguyễn Thị Hà	Thôn Mỹ Lộc	63,7	3.439.800	637.000	6.777.680	10.854.480
31	Trần Thị Xuân	Thôn Mỹ Lộc	63,7	3.439.800	637.000	6.777.680	10.854.480
32	Ngụy Thị Bình - Phan Văn Bằng	Thôn Mỹ Lộc	47,8	2.581.200	478.000	5.085.920	8.145.120
33	Phan Văn Minh - Lê Thị Bình	Thôn Mỹ Lộc	31,9	1.722.600	319.000	3.394.160	5.435.760
34	Trần Thái Trinh - Phan Thị Tuyết	Thôn Mỹ Lộc	63,7	3.439.800	637.000	6.777.680	10.854.480
35	Phan Thị Vân - Hoàng Trọng Phẩm	Thôn Mỹ Lộc	31,9	1.722.600	319.000	3.394.160	5.435.760
36	Phan Văn Thiện - Nguyễn Thị Ngọc	Thôn Mỹ Lộc	759,8	41.029.200	7.598.000	80.842.720	129.469.920
37	Trần Bá Vân - Lê Thị Tuyết	Thôn Mỹ Lộc	559,8	30.229.200	5.598.000	59.562.720	95.389.920
A	Tổng cộng		7.561,5	408.321.000	75.615.000	804.543.600	1.288.479.600
B	Chi phí tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB						25.769.000
C	Tổng cộng: A+B						1.314.248.600
Tổng làm tròn							1.314.249.000

Bảng chữ: Một tỷ, ba trăm mười bốn triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng./.

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ	Địa chỉ thường trú tại thôn	Diện tích thu hồi đất trồng cây hàng năm (m ²)	Giá trị bồi thường (đồng)		Giá trị hỗ trợ (đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đồng)
				Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường cây trồng đối với cây trồng hàng năm (01 vụ sản xuất lạc)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (BHK)	